



zhěng tiān

整天

adverb · all day long

Example Sentences

tā zhěng tiān wán yí shì wú chéng
他整天玩，一事无成。

He plays all day and achieves nothing.

tā zhěng tiān chóu méi kǔ liǎn de
她整天愁眉苦脸的。

She has a worried look all day.

tā wèi le gōng zuò zhěng tiān bēn bō
他为了工作整天奔波。

He rushes about all day for work.

Trace each character, then write the word on your own.

整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整			
天	天	天	天	天	天	天				